

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
**SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No.: **636** /BSG-PQHCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
*Independence – Freedom – Happiness*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 08 năm 2023  
Ho Chi Minh City, August **29**, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Stock symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 (riêng và hợp nhất).

*Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2023 (separate and consolidated);*

*Explanations on Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2023 (separate and consolidated).*

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày **29** /08/2023 tại đường dẫn:

*This information is disclosed on SABECO's website on August **29**, 2023 at the link below:*

- Tiếng Việt/*Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2023-2>
- Tiếng Anh/*English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/2023-3>



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archives*.

NT

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE**  
**AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION**



Koo Liang Kwee





**Tổng Công ty Cổ phần  
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp Số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty (“GCNĐKDN”) đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 13 tháng 2 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
Neo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 63.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00360-23-1



Phạm Thị Hoàng Anh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3434-2022-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2023-007-1



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>22.742.446.639.822</b>	<b>23.225.562.528.592</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>2.568.006.347.325</b>	<b>2.924.304.281.432</b>
Tiền	111		129.006.347.325	181.904.281.432
Các khoản tương đương tiền	112		2.439.000.000.000	2.742.400.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.242.450.000.000</b>	<b>18.127.450.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	17.242.450.000.000	18.127.450.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.886.269.081.225</b>	<b>1.363.384.214.889</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	910.874.186.983	768.163.629.107
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.247.982.346	32.496.219.822
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	138.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	1.108.377.645.439	839.955.099.503
Dự phòng phải thu khó đòi	137	13(a)	(277.230.733.543)	(277.230.733.543)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14(a)</b>	<b>862.729.454.371</b>	<b>614.003.265.077</b>
Hàng tồn kho	141		885.378.548.113	638.862.258.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.649.093.742)	(24.858.993.812)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>182.991.756.901</b>	<b>196.420.767.194</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	167.384.072.771	120.103.413.490
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	55.744.504.730
Thuế phải thu Nhà nước	153	22(b)	15.607.684.130	20.572.848.974

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b>				
<b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>5.369.746.234.936</b>	<b>5.393.976.928.997</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>339.805.844.543</b>	<b>389.741.219.423</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	-	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	347.805.844.543	347.741.219.423
Dự phòng phải thu khó đòi	219	13(b)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.171.836.796.653</b>	<b>1.255.441.067.596</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	16	329.781.697.345	407.699.420.104
<i>Nguyên giá</i>	222		3.612.134.357.157	3.664.673.326.794
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.282.352.659.812)	(3.256.973.906.690)
Tài sản cố định vô hình	227	17	842.055.099.308	847.741.647.492
<i>Nguyên giá</i>	228		975.130.813.853	982.485.975.769
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(133.075.714.545)	(134.744.328.277)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>18</b>	<b>52.286.373.462</b>	<b>23.668.881.689</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		112.364.600.461	45.862.629.046
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(60.078.226.999)	(22.193.747.357)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.987.329.669</b>	<b>37.111.124.352</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	19	49.987.329.669	37.111.124.352
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.591.338.268.805</b>	<b>3.463.427.285.705</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	9(b)	3.039.072.394.329	2.877.202.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	9(b)	613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9(b)	569.372.362.407	569.372.362.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(630.811.838.566)	(596.853.422.366)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>164.491.621.804</b>	<b>224.587.350.232</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	63.814.877.058	64.769.684.770
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	20	82.904.416.806	146.905.104.810
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14(b)	17.772.327.940	12.912.560.652
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>28.112.192.874.758</b>	<b>28.619.539.457.589</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6.913.722.138.784</b>	<b>8.372.592.055.264</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.830.055.309.811</b>	<b>8.286.932.318.237</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	3.345.464.610.637	4.296.905.191.970
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.283.555.842	10.348.280.028
Thuế phải nộp Nhà nước	313	22(a)	668.066.823.337	437.196.214.759
Phải trả người lao động	314		24.065.062.705	50.301.074.143
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	997.944.348.262	333.327.470.676
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	1.743.693.351.614	3.080.520.761.409
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	36.537.557.414	78.333.325.252
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>83.666.828.973</b>	<b>85.659.737.027</b>
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	32.064.512.973	34.057.421.027
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>21.198.470.735.974</b>	<b>20.246.947.402.325</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>21.198.470.735.974</b>	<b>20.246.947.402.325</b>
Vốn cổ phần	411	28	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.024.839.073.934	13.073.315.740.285
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.111.902.150.311	8.586.457.881.240
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		1.912.936.923.623	4.486.857.859.045
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>28.112.192.874.758</b>	<b>28.619.539.457.589</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Song Bennett  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>32</b>	<b>17.890.603.810.188</b>	<b>19.041.759.662.928</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>32</b>	<b>-</b>	<b>15.704.218.428</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>17.890.603.810.188</b>	<b>19.026.055.444.500</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>33</b>	<b>15.206.549.961.232</b>	<b>15.956.175.582.778</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.684.053.848.956</b>	<b>3.069.879.861.722</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	1.532.947.974.773	1.368.766.229.869
Chi phí tài chính	22	35	38.337.066.382	48.391.450.062
Chi phí bán hàng	25	36	1.756.755.952.189	1.492.097.728.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	186.437.769.366	143.697.232.448
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.235.471.035.792</b>	<b>2.754.459.680.197</b>
Thu nhập khác	31		559.246.176	410.686.694
Chi phí khác	32		12.185.303.494	4.289.362.948
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(11.626.057.318)</b>	<b>(3.878.676.254)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2.223.844.978.474</b>	<b>2.750.581.003.943</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>39</b>	<b>219.070.366.847</b>	<b>330.718.207.042</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>39</b>	<b>64.000.688.004</b>	<b>39.949.808.525</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.940.773.923.623</b>	<b>2.379.912.988.376</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc



Neo Jim Siang Bennett  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.223.844.978.474</b>	<b>2.750.581.003.943</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		61.594.619.032	69.353.611.632
Các khoản dự phòng	03		34.262.469.756	35.705.682.962
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		426.797.615	683.912.858
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.504.827.384.682)	(1.349.088.116.224)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>815.301.480.195</b>	<b>1.507.236.095.171</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(67.413.505.969)	(334.597.908.518)
Biến động hàng tồn kho	10		(253.890.010.138)	(175.433.145.499)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(166.460.122.325)	134.414.074.739
Biến động chi phí trả trước	12		(46.325.851.569)	(68.936.035.173)
			<b>281.211.990.194</b>	<b>1.062.683.080.720</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(182.736.208.678)	(343.434.133.238)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(61.967.486.866)	(34.740.525.791)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36.508.294.650</b>	<b>684.508.421.691</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(32.665.532.020)	(7.032.955.354)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và cho vay	23		(7.971.000.000.000)	(9.156.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	24		8.768.000.000.000	8.257.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25		(161.869.399.300)	(39.990.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và phân phối lợi nhuận	27		1.249.186.368.769	1.258.448.475.036
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.851.651.437.449</b>	<b>312.425.519.682</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.244.322.793.000)	(2.244.474.966.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.244.322.793.000)</b>	<b>(2.244.474.966.475)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(356.163.060.901)</b>	<b>(1.247.541.025.102)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.924.304.281.432</b>	<b>2.611.792.885.629</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>(134.873.206)</b>	<b>(118.414.849)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>2.568.006.347.325</b>	<b>1.364.133.445.678</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:

  
 Nguyễn Văn Hòa  
 Kế toán

Người duyệt:

  
 Trần Nguyên Trung  
 Kế toán trưởng

  
 Koo Liang Kwee  
 Phó Tổng Giám đốc



  
 Neo Qun Siang Bennett  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2023: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 9(b).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2023: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	30/6/2023		1/1/2023	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>							
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	70,55%	100%	51,00%	100%
<b>Các công ty liên kết</b>							
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	14,11%	20,00%	10,20%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	29,47%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 783 nhân viên (1/1/2023: 815 nhân viên).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

120  
IN  
IG  
KP  
40

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 – 8 năm  |
| ▪ thiết bị quản lý         | 3 – 6 năm  |



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 43 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### **4. Tính thời vụ của hoạt động**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

#### **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

#### **6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty**

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### **7. Báo cáo bộ phận**

##### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 32 và Thuyết minh 33 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu bán hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	129.006.347.325	181.904.281.432
Các khoản tương đương tiền	2.439.000.000.000	2.742.400.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.568.006.347.325	2.924.304.281.432

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 5,50% một năm (1/1/2023: 5,50% đến 6,00% một năm).

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 9,20% một năm (1/1/2023: 4,00% đến 9,20% một năm).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	3.039.072.394.329	(204.052.026.844)	2.835.020.367.485	2.877.202.995.029	(169.268.236.844)	2.707.934.758.185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569.372.362.407	(326.534.811.722)	242.837.550.685	569.372.362.407	(327.360.185.522)	242.012.176.885
	<u>4.222.150.107.371</u>	<u>(630.811.838.566)</u>	<u>3.591.338.268.805</u>	<u>4.060.280.708.071</u>	<u>(596.853.422.366)</u>	<u>3.463.427.285.705</u>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty	30/6/2023				1/1/2023			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	70,55%	262.244.332.509	491.846.380.000	-	51,00%	100.424.933.209	351.447.375.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	81.553.250.000	(154.614.150.000)	62,06%	236.167.400.000	108.386.900.000	(127.780.500.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	754.829.850.000	-	66,56%	299.548.230.160	877.894.400.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	39.952.540.650	-	51,24%	17.650.697.182	44.990.990.550	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	42.159.992.000	(34.164.876.844)	54,73%	76.324.868.844	39.401.432.000	(36.923.436.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	298.977.000.000	(15.273.000.000)	68,78%	314.250.000.000	309.685.700.000	(4.564.300.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	185.724.000.000	-	52,11%	93.800.000.000	397.308.660.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)**

Tên công ty	% sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2023			1/1/2023			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	60.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40.000.000.000	(*)	-	100%	40.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		<u>3.039.072.394.329</u>		<u>(204.052.026.844)</u>		<u>2.877.202.995.029</u>		<u>(169.268.236.844)</u>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.877.202.995.029	2.837.212.995.029
Tăng trong kỳ	161.869.399.300	39.990.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>3.039.072.394.329</u>	<u>2.877.202.995.029</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Tên công ty	30/6/2023				1/1/2023			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	37.635.896.250	-	27,03%	33.787.500.000	56.763.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	375.077.157.000	-	32,22%	103.174.711.495	427.491.785.350	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)**

Tên công ty	30/6/2023				1/1/2023			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	-	45,00%	31.632.170.530	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-
		<u>613.705.350.635</u>		<u>(100.225.000.000)</u>		<u>613.705.350.635</u>		<u>(100.225.000.000)</u>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Tên công ty	30/6/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	-	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	24.130.045.800	(27.345.094.200)	51.475.140.000	23.304.672.000	(28.170.468.000)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngâm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	8.204.070.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	6.695.850.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	(*)	-	126.429.237.491	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	<u>569.372.362.407</u>		<u>(326.534.811.722)</u>	<u>569.372.362.407</u>		<u>(327.360.185.522)</u>

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết cổ phiếu.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	596.853.422.366	562.660.735.568
Dự phòng trích lập trong kỳ	37.542.350.000	35.459.259.398
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(3.583.933.800)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	630.811.838.566	598.119.994.966
	<hr/>	<hr/>

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	708.149.312.385	602.734.555.214
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	43.920.956.764	81.621.820.149
Các khách hàng khác	158.803.917.834	83.807.253.744
	<hr/>	<hr/>
	910.874.186.983	768.163.629.107
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	708.149.312.385	602.734.555.214
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	18.800.009.345	4.477.245.443
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	11.594.582.870	3.894.605.523
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	11.313.051.299	5.277.517.281
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	6.034.909.182	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.927.597.666	1.098.358.251
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	4.731.161.903	1.358.824.382
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	1.541.790.578	371.693.124
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	1.193.657.142	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	6.144.810	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	-	1.012.460
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	43.920.956.764	81.621.820.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	35.552.674.217	47.639.641.422
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	28.674.483.727	396.148.320
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3.124.348.876	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	3.068.163.088	401.315.472
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.155.494.898	12.771.245.801
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	2.059.932.832	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.174.623.349	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu về cho vay**

	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Công ty con</i>			
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	2023	138.000.000.000	50.000.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Phải thu về cho vay ngắn hạn		138.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	50.000.000.000

Khoản cho một công ty con vay không được đảm bảo và hưởng lãi suất từ 8,8% đến 9,2% một năm (1/1/2023: 8,8% một năm). Tiền lãi của các khoản vay này được nhận vào ngày đáo hạn hoặc ngày trả nợ trước hạn (nếu có) của các hợp đồng cho vay tương ứng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

**12. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay	579.398.786.457	412.194.945.767
Phải thu về cổ tức	230.625.593.004	142.189.107.007
Phải thu ngắn hạn khác	21.122.532.435	8.340.313.186
	1.108.377.645.439	839.955.099.503



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp trung gian</b>		
BeerCo Limited	53.944.000	-
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	112.475.397.340	84.437.306.138
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	93.133.473.353	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	21.861.124.334	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	6.203.397.262	361.643.836
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	3.533.432.970	1.774.687.133
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1.258.540.076	304.651.818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.120.870.330	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	859.015.688	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	848.057.239	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	574.852.365	12.380.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	562.067.153	23.115.109
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	515.577.244	556.395.128
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	261.052.547	35.259.128
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	197.665.244	84.419.772
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	737.228.210	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	713.828.268	704.864.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	503.326.063	1.232.504.912
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	287.476.134	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	241.504.464	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	125.139.003	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	112.572.510	1.000.910.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.307.937	62.404.936
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	40.476.923.301
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	6.807.822

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.732.342.325	11.667.717.205
Phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	8.000.000.000
	<b>347.805.844.543</b>	<b>347.741.219.423</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Dự phòng phải thu khó đòi**

**(a) Ngắn hạn**

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 3 năm	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-	Trên 3 năm	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-

**(b) Dài hạn**

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu dài hạn khác	Trên 3 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 3 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	441.157.897.719	-	275.406.441.045	-
Nguyên vật liệu	304.502.342.151	(1.015.095.670)	216.366.423.789	(2.186.390.359)
Công cụ và dụng cụ	27.925.417.610	(21.633.998.072)	28.988.591.962	(22.518.588.331)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.034.784.349	-	73.009.588.351	-
Thành phẩm	31.733.189.475	-	35.355.877.838	(154.015.122)
Hàng hóa	4.024.916.809	-	9.735.335.904	-
	<b>885.378.548.113</b>	<b>(22.649.093.742)</b>	<b>638.862.258.889</b>	<b>(24.858.993.812)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 22.649 triệu VND (1/1/2023: 24.859 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	24.858.993.812	27.757.103.007
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.840.339.374	1.941.528.905
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.774.920.296)	(4.643.720.052)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.275.319.148)	(907.723.707)
Số dư cuối kỳ	<b>22.649.093.742</b>	<b>24.147.188.153</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	52.188.356.748	(34.416.028.808)	46.089.954.982	(33.177.394.330)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
Số dư đầu kỳ	33.177.394.330	28.892.222.952
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.154.276.437	5.445.639.167
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.915.641.959)	(2.497.024.456)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.416.028.808</b>	<b>31.840.837.663</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	160.150.457.601	111.656.439.768
Chi phí trả trước khác	7.233.615.170	8.446.973.722
	167.384.072.771	120.103.413.490

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	51.602.316.000	7.156.435.850	6.010.932.920	64.769.684.770
Tăng trong kỳ	-	-	3.505.086.964	3.505.086.964
Phân bổ trong kỳ	-	(2.296.718.540)	(2.163.176.136)	(4.459.894.676)
Số dư cuối kỳ	51.602.316.000	4.859.717.310	7.352.843.748	63.814.877.058

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 24(b)).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	583.608.993.524	2.902.068.412.792	54.864.941.105	124.130.979.373	3.664.673.326.794
Tăng trong kỳ	-	1.444.670.000	-	1.841.890.000	3.286.560.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(55.825.529.637)	-	-	-	(55.825.529.637)
Số dư cuối kỳ	527.783.463.887	2.903.513.082.792	54.864.941.105	125.972.869.373	3.612.134.357.157
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	469.243.766.274	2.627.436.749.029	52.407.244.503	107.886.146.884	3.256.973.906.690
Khấu hao trong kỳ	7.146.727.494	43.281.494.523	868.147.899	4.146.814.102	55.443.184.018
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(30.064.430.896)	-	-	-	(30.064.430.896)
Số dư cuối kỳ	446.326.062.872	2.670.718.243.552	53.275.392.402	112.032.960.986	3.282.352.659.812
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	114.365.227.250	274.631.663.763	2.457.696.602	16.244.832.489	407.699.420.104
Số dư cuối kỳ	81.457.401.015	232.794.839.240	1.589.548.703	13.939.908.387	329.781.697.345

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 2.381.301 triệu VND (1/1/2023: 2.384.281 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 97.964 triệu VND (1/1/2023: 67.841 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mà Công ty cho các công ty con, công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 25.368 triệu VND (1/1/2023: 140.444 triệu VND).

**17. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất (*) VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	917.286.855.722	65.199.120.047	982.485.975.769
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.321.279.862	3.321.279.862
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.676.441.778)	-	(10.676.441.778)
Số dư cuối kỳ	906.610.413.944	68.520.399.909	975.130.813.853
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	70.266.582.525	64.477.745.752	134.744.328.277
Khấu hao trong kỳ	2.063.265.425	718.220.396	2.781.485.821
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.450.099.553)	-	(4.450.099.553)
Số dư cuối kỳ	67.879.748.397	65.195.966.148	133.075.714.545
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	847.020.273.197	721.374.295	847.741.647.492
Số dư cuối kỳ	838.730.665.547	3.324.433.761	842.055.099.308

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 63.246 triệu VND (1/1/2023: 62.869 triệu VND) đã được khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu đồng được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 24(a)).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyên nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m <sup>2</sup>	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			<hr/>
			735.379.872.700
			<hr/>

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ, Tổng Công ty cũng đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuê đất với số tiền là 17.704 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 14.973 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	12.072.940.855	33.789.688.191	45.862.629.046
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	10.676.441.778	55.825.529.637	66.501.971.415
Số dư cuối kỳ	22.749.382.633	89.615.217.828	112.364.600.461
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.845.294.820	17.348.452.537	22.193.747.357
Khấu hao trong kỳ	181.976.699	3.187.972.494	3.369.949.193
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	4.450.099.553	30.064.430.896	34.514.530.449
Số dư cuối kỳ	9.477.371.072	50.600.855.927	60.078.226.999
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	7.227.646.035	16.441.235.654	23.668.881.689
Số dư cuối kỳ	13.272.011.561	39.014.361.901	52.286.373.462

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**19. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	37.111.124.352	24.342.956.863
Tăng trong kỳ	16.197.485.179	5.943.005.511
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(720.597.273)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.321.279.862)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ	49.987.329.669	29.165.365.101

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	56.094.967.953	56.253.667.686
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	13.796.424.344	77.444.159.496
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11.413.024.509	11.607.277.628
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.600.000.000	1.600.000.000
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		82.904.416.806	146.905.104.810

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	395.011.461.927	303.175.947.048
Các nhà cung cấp khác	2.950.453.148.710	3.993.729.244.922
	3.345.464.610.637	4.296.905.191.970



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	211.291.813.365	310.051.842.890
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	187.275.237.222	200.776.112.245
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	133.449.719.069	185.935.028.924
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	113.240.704.727	211.866.322.042
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	98.030.082.817	186.447.191.586
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	95.489.688.655	148.316.753.869
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	92.033.719.942	172.842.047.158
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	87.384.434.448	88.010.247.270
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	84.713.976.466	139.523.835.261
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	62.466.381.794	51.873.128.494
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	53.009.900.777	21.718.359.181
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	52.483.970.486	144.610.327.298
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	43.154.970.007	22.630.382.287
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	42.897.846.824	7.436.774.160
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	31.853.737.025	48.538.805.854
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	29.613.756.480	30.174.325.686
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	19.872.455.295	18.091.890.776
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	16.768.855.238	10.793.118.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	8.510.426.395	4.910.620.091
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	8.432.985.139	2.382.608.569
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	8.324.518.840	3.480.010.820
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	7.971.603.621	6.776.081.852
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	7.773.531.700	3.745.637.635
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	29.704.001	277.457.510

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	395.011.461.927	303.175.947.048
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	21.736.353.541	41.300.276.271
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	14.080.299.200	6.734.475.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	12.299.826.000	6.599.377.008
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	10.267.586.450	5.279.828.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	9.431.164.050	10.029.404.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.321.437.155	2.798.730.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	6.304.270.280	15.170.889.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	5.909.548.205	22.658.528.189
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	3.181.035.550	11.062.497.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.393.766.550	4.654.620.630
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	1.324.840.000	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	144.366.504.545	205.531.683.564
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	-	32.642.353



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2023 VND</b>	<b>Số phát sinh trong kỳ VND</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ VND</b>	<b>Số đã căn trừ VND</b>	<b>30/6/2023 VND</b>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	254.986.652.542	1.396.145.138.251	(1.411.014.436.922)	-	240.117.353.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.489.458.867	219.070.366.847	(182.736.208.678)	-	207.823.617.036
Thuế giá trị gia tăng	-	2.385.173.771.377	(126.588.853.336)	(2.046.666.059.586)	211.918.858.455
Thuế thu nhập cá nhân	7.771.674.497	39.623.526.006	(41.966.208.764)	-	5.428.991.739
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.815.235.337	(3.815.235.337)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.815	17.839.530.006	(12.874.365.169)	(4.965.164.844)	1.581.049.808
Thuế tài nguyên	4.520.320	26.628.560	(25.588.640)	-	5.560.240
Các loại thuế khác	1.362.858.718	43.590.296.931	(43.761.763.461)	-	1.191.392.188
	<b>437.196.214.759</b>	<b>4.105.284.493.315</b>	<b>(1.822.782.660.307)</b>	<b>(2.051.631.224.430)</b>	<b>668.066.823.337</b>

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	<b>1/1/2023 VND</b>	<b>Số đã căn trừ VND</b>	<b>30/6/2023 VND</b>
Tiền thuê đất	20.572.848.974	(4.965.164.844)	15.607.684.130



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	962.129.657.445	307.407.525.370
Chi phí phải trả khác	35.814.690.817	25.919.945.306
	997.944.348.262	333.327.470.676
	997.944.348.262	333.327.470.676

**24. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	970.272.590.325	2.252.673.604.325
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	4.741.181.625	42.236.388.197
Phải trả ngắn hạn khác	33.299.706.964	50.230.896.187
	1.743.693.351.614	3.080.520.761.409
	1.743.693.351.614	3.080.520.761.409

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 17).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan***

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	919.739.493	485.483.412
<b>Công ty mẹ cấp trung gian</b>		
BeerCo Limited	5.224.869.332	2.789.159.001
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	515.463.880.500	1.202.749.054.500
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại		
Bia Sài Gòn	4.741.181.625	25.517.600.272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be co	2.548.633.504	10.279.084.712
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	12.932.851	351.742.038
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	8.988.336.717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	2.364.524.162
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	1.866.949.618
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	460.392.674
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	1.765.382.715
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	38.444.134	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1.155.902.625
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1.126.841.511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	173.579.908
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Chang Beer Co., Ltd.	1.082.366.141	-
Chang International Co., Ltd.	663.396.063	242.690.389

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 15(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

**25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	78.333.325.252	73.853.288.713
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27)	18.687.000.000	38.088.165.612
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	(508.189.026)	-
Sử dụng trong kỳ	(59.974.578.812)	(33.608.129.073)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.537.557.414</b>	<b>78.333.325.252</b>

**26. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	34.057.421.027	39.797.956.698
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.992.908.054)	(1.132.396.718)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.064.512.973</b>	<b>38.665.559.980</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	11.792.863.811.240	18.966.495.473.280
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.379.912.988.376	2.379.912.988.376
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	(38.088.165.612)	(38.088.165.612)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(17.355.400.002)	(17.355.400.002)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	13.155.411.455.002	20.329.043.117.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.179.743.836.281	2.179.743.836.281
Cổ tức	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.355.399.998)	(17.355.399.998)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	13.073.315.740.285	20.246.947.402.325
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.940.773.923.623	1.940.773.923.623
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	(18.687.000.000)	(18.687.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (Thuyết minh 25)	-	-	508.189.026	508.189.026
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(9.150.000.000)	(9.150.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	14.024.839.073.934	21.198.470.735.974

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## **28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	<b>30/6/2023</b>	<b>và 1/1/2023</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## **29. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Không có biến động Quỹ đầu tư phát triển trong kỳ.

## **30. Cổ tức**

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 10 tháng 5 năm 2023 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 961.922 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	52.706.912.686	40.268.440.762
Từ hai đến năm năm	70.350.364.151	69.707.213.204
Sau năm năm	46.333.299.343	47.473.365.572
	169.390.576.180	157.449.019.538

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác**

	<b>Đơn vị</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
Dụng cụ và phụ tùng	cái	19	461
Kết nhựa	cái	-	80.019
Hóa chất	lít	-	10.625
Pallet	cái	-	4.878
		-	88.383

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	128.029	2.996.516.638	172.933	4.048.352.868
EUR	854	21.548.128	231	5.710.551
AUD	828	12.760.204	838	13.204.025
		3.030.824.970		4.067.267.444



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	39.714.559.506	10.497.724.044

**32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	12.302.073.703.959	13.210.237.198.756
▪ Bán nguyên vật liệu	3.549.635.680.533	3.779.796.335.664
▪ Bán thành phẩm	2.004.703.500.324	2.024.927.113.072
▪ Doanh thu khác	34.190.925.372	26.799.015.436
	17.890.603.810.188	19.041.759.662.928
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	15.704.218.428
Doanh thu thuần	17.890.603.810.188	19.026.055.444.500



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.418.470.272.591	11.028.937.187.920
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3.560.363.377.141	3.764.786.009.487
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.221.227.664.829	1.158.136.412.445
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	304.053.556	246.423.564
Giá vốn khác	6.184.593.115	4.069.549.362
	15.206.549.961.232	15.956.175.582.778

**34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	869.205.102.503	933.800.043.663
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	635.622.282.179	415.288.072.561
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.120.590.091	19.678.113.645
	1.532.947.974.773	1.368.766.229.869

**35. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	33.958.416.200	35.459.259.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.951.852.567	12.248.277.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	426.797.615	683.912.858
	38.337.066.382	48.391.450.062

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.712.538.381.543	1.453.754.242.963
Chi phí nhân viên	29.858.839.608	29.200.986.735
Chi phí bán hàng khác	14.358.731.038	9.142.499.186
	<hr/>	<hr/>
	1.756.755.952.189	1.492.097.728.884
	<hr/>	<hr/>

**37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	103.985.180.599	85.408.020.323
Chi phí thuê	27.130.593.355	18.717.519.233
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.753.100.477	5.654.438.154
Chi phí quản lý khác	48.568.894.935	33.917.254.738
	<hr/>	<hr/>
	186.437.769.366	143.697.232.448
	<hr/>	<hr/>

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.053.071.136.474	952.351.516.275
Chi phí nhân công và nhân viên	178.036.515.730	183.755.691.787
Chi phí khấu hao và phân bổ	61.594.619.032	69.353.611.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.520.930.839	1.574.193.260.466
Chi phí khác	27.069.816.842	21.095.094.408
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### 39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	217.470.662.732	330.718.207.042
Dự phòng thiếu kỳ trước	1.599.704.115	-
	219.070.366.847	330.718.207.042
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	64.000.688.004	39.949.808.525
	283.071.054.851	370.668.015.567

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.223.844.978.474	2.750.581.003.943
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	444.768.995.695	550.116.200.789
Thu nhập không bị tính thuế	(173.841.020.501)	(186.760.008.733)
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.091.704.161	10.947.319.965
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(5.548.328.619)	(3.635.496.454)
Dự phòng thiếu kỳ trước	1.599.704.115	-
	283.071.054.851	370.668.015.567

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Chi hộ cho Tổng Công ty	704.818.946	452.988.919
<b>Công ty mẹ cấp trung gian</b>		
<b>BeerCo Limited</b>		
Chi hộ cho Tổng Công ty	9.612.774.832	6.361.624.646
Các giao dịch khác	53.944.000	-
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty TNHH Vietnam Beverage</b>		
Cổ tức đã trả	515.463.880.500	515.463.880.500
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn</b>		
Mua vật liệu bao bì	114.617.063.400	106.649.260.600
<b>Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân</b>		
Bán nguyên vật liệu	89.824.003.029	82.269.067.896
Mua hàng hóa	222.174.880.730	218.738.943.200
Cung cấp dịch vụ	188.752.800	188.752.800
Cổ tức nhận được	768.525.000	1.537.050.000
Các giao dịch khác	6.450.000	51.215.064
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội</b>		
Bán nguyên vật liệu	174.754.888.208	193.767.787.498
Mua hàng hóa	519.034.502.820	557.464.919.900
Cổ tức nhận được	9.380.000.000	18.760.000.000
Các giao dịch khác	16.168.215	415.247.018
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh</b>		
Bán nguyên vật liệu	39.237.362.901	23.142.635.290
Mua hàng hóa	147.186.370.676	111.744.816.410
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi</b>		
Bán nguyên vật liệu	607.601.874.710	580.060.429.621
Mua hàng hóa	1.732.575.882.570	1.547.925.403.644
Cổ tức nhận được	44.925.000.000	44.925.000.000
Các giao dịch khác	64.631.967	256.606.800





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam</b>		
Bán nguyên vật liệu	234.642.636.661	273.708.935.622
Mua hàng hóa	706.836.008.533	888.050.328.660
Cổ tức nhận được	9.285.000.000	-
Các giao dịch khác	74.478.021	74.149.845
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>		
Bán nguyên vật liệu	39.703.271.090	32.782.834.262
Mua hàng hóa	187.055.430.700	173.070.623.670
Cổ tức nhận được	10.229.750.000	11.092.500.000
Mua lại cổ phần từ các cổ đông khác	164.415.500.000	-
<b>Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương</b>		
Bán nguyên vật liệu	27.688.500	190.228.500
Mua hàng hóa	396.688.173	1.583.514.852
Cho vay	88.000.000.000	-
Lãi cho vay	5.841.753.426	-
<b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Mua hàng hóa	677.598.000	567.955.200
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	63.671.600.484	62.019.242.887
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.261.138.925	3.558.965.081
Bán nguyên vật liệu	64.110.513	-
Mua hàng hóa	12.225.760	14.191.940
Cổ tức nhận được	59.339.679.444	26.654.352.419
Các giao dịch khác	417.404.544	1.684.466.017
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	32.405.285.980	38.193.227.258
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.703.828.160	2.328.785.135
Mua hàng hóa	5.607.360	22.091.000
Cổ tức nhận được	32.791.684.334	24.974.468.974
Các giao dịch khác	92.173.240	780.689.600
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	95.024.837.901	85.427.860.453
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.820.762.715	4.235.350.225
Bán nguyên vật liệu	34.704.600	70.755.000
Mua hàng hóa	781.378.490	1.146.205.760
Cổ tức nhận được	94.432.386.255	77.549.065.667
Các giao dịch khác	102.314.690	2.017.713.696



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	102.315.750.896	96.185.226.122
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.248.754.245	3.608.227.910
Mua hàng hóa	171.433.860	-
Các giao dịch khác	357.778.346	779.422.820
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	54.026.756.775	51.414.575.414
Chi phí vật phẩm quảng cáo	6.074.529.445	2.776.322.417
Bán nguyên vật liệu	-	30.549.803
Mua hàng hóa	-	27.112.960
Các giao dịch khác	63.263.000	226.808.091
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	93.902.760.241	75.135.147.983
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.276.290.670	2.637.095.420
Cung cấp dịch vụ	429.068.000	514.440.000
Mua hàng hóa	12.678.640	9.082.200
Các giao dịch khác	935.699.182	830.086.351
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	142.162.658.549	85.879.548.435
Chi phí vật phẩm quảng cáo	15.598.170.225	4.034.355.019
Bán nguyên vật liệu	-	2.249.985
Mua hàng hóa	189.674.920	9.082.200
Cổ tức nhận được	-	100.905.726.254
Các giao dịch khác	134.422.080	1.537.899.900
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	156.032.819.937	108.862.348.889
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.032.894.935	4.182.779.351
Bán nguyên vật liệu	5.586.191	-
Các giao dịch khác	15.320.000	1.301.893.000
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	80.743.969.212	66.764.328.802
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.919.859.900	3.063.464.082
Các giao dịch khác	52.719.140	780.064.960
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	188.669.456.691	152.830.075.339
Chi phí vật phẩm quảng cáo	5.915.308.025	5.083.949.632
Bán nguyên vật liệu	4.200.000	7.936.470
Mua hàng hóa	4.441.420.900	3.819.402.900
Cổ tức nhận được	93.133.473.353	-
Các giao dịch khác	2.428.273.221	799.830.870

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>		
Bán nguyên vật liệu	223.256.799.835	220.954.645.672
Cung cấp dịch vụ	777.057.894	777.057.894
Mua hàng hóa	589.611.107.270	637.190.851.360
Phân phối lợi nhuận	20.466.409.118	38.491.501.969
Các giao dịch khác	124.382.187	99.302.394
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng</b>		
Bán nguyên vật liệu	249.907.161.958	221.247.328.085
Mua hàng hóa	706.747.147.090	585.128.829.890
Các giao dịch khác	214.255.455	129.191.952
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co</b>		
Mua dịch vụ bảo trì	20.601.963.300	19.253.887.285
Mua hàng hóa	9.085.570.944	6.164.163.660
Phân phối lợi nhuận	536.248.186	1.146.362.114
Các giao dịch khác	62.951.708	64.210.501
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	14.223.681.923.202	15.169.182.559.709
Cung cấp dịch vụ	14.610.484.301	5.673.036.000
Mua hàng hóa	14.635.630.800	5.172.102.720
Mua dịch vụ	11.532.384.000	-
Chi phí vận chuyển	800.709.381	679.588.085
Chi phí thuê pallet	4.020.118.145	2.709.191.790
Chi phí sử dụng vỏ chai	1.208.937.657	3.003.263.145
Phân phối lợi nhuận	474.507.433.813	502.130.841.683
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng</b>		
Bán nguyên vật liệu	373.944.681.478	405.371.410.878
Cung cấp dịch vụ	-	23.058.000
Mua hàng hóa	1.064.960.441.182	1.136.753.316.170
Cổ tức nhận được	-	10.582.500.000
Các giao dịch khác	-	679.337.398
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn</b>		
Góp vốn	50.000.000	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	86.102.896.044	-
Chi phí vật phẩm quảng cáo	425.225.900	-
Bán nguyên vật liệu	41.178.755	-
Góp vốn	-	39.990.000.000



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa</b>		
Bán nguyên vật liệu	112.737.399.183	119.494.068.987
Mua hàng hóa	343.719.454.520	300.772.537.070
Mua khác	-	30.857.574
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang</b>		
Bán nguyên vật liệu	150.177.215.401	189.815.855.194
Mua hàng hóa	432.731.761.810	543.893.578.090
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung</b>		
Bán nguyên vật liệu	170.636.577.783	233.027.669.831
Mua hàng hóa	525.197.553.649	756.768.168.890
Cổ tức nhận được	9.617.363.000	9.617.363.000
Các giao dịch khác	-	137.113.197
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ</b>		
Bán nguyên vật liệu	42.833.127.128	82.027.956.063
Mua hàng hóa	203.998.315.520	239.809.027.010
Cổ tức nhận được	-	5.068.125.000
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long</b>		
Bán nguyên vật liệu	161.985.649.711	200.788.914.539
Bán hàng hóa	-	29.673.000
Cung cấp dịch vụ	-	1.600.858.098
Mua hàng hóa	434.089.602.300	556.817.467.610
Cổ tức nhận được	3.000.000.000	4.500.000.000
Các giao dịch khác	-	1.132.920
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre</b>		
Bán nguyên vật liệu	166.941.889.878	185.851.784.367
Mua hàng hóa	467.348.023.000	588.672.057.250
Cổ tức nhận được	1.000.000.000	2.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây</b>		
Bán nguyên vật liệu	313.932.100.373	285.128.545.271
Mua hàng hóa	845.452.492.320	848.055.898.870
Cổ tức nhận được	7.186.150.000	7.186.150.000
<b>Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn</b>		
Mua vật liệu bao bì	1.021.878.803.564	1.283.859.020.182
Các giao dịch khác	3.209.834.287	544.797.796
<b>Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ</b>		
Mua vật liệu bao bì	37.873.771.000	48.933.086.000
Cổ tức nhận được	-	7.344.805.800



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
<b>Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh</b>		
Mua dịch vụ	2.464.240.000	1.950.789.000
Cổ tức nhận được	-	36.452.730.783
<b>Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô</b>		
Bán nguyên vật liệu	101.289.841.619	140.043.658.804
Mua hàng hóa	302.363.879.400	377.428.101.760
Mua khác	-	22.934.652
Cổ tức nhận được	1.440.750.000	2.881.500.000
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu</b>		
Bán nguyên vật liệu	21.091.869.932	33.975.558.506
Mua hàng hóa	137.297.858.750	168.674.255.600
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam</b>		
Mua vật liệu bao bì	680.153.049.865	583.564.682.085
Các giao dịch khác	173.910.751	-
<b>Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)</b>		
Mua hàng hóa	483.810.313	592.711.691
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	522.370.580	-
<b>Chang International Co., Ltd.</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	420.705.674	2.809.912.782
<b>Chang Beer Co., Ltd.</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	1.082.366.141	2.971.383.258
<b>Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD</b>		
Cung cấp dịch vụ	5.909.092	45.549.000
<b>Thipchalothorn Co., Ltd.</b>		
Bán hàng hóa	165.386.812	320.922.000
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
<i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vy – Thành viên	312.000.000	532.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	312.000.000	364.000.000

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Luơng và thưởng	11.559.845.142	14.112.568.274
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>		
Thù lao	612.000.000	546.000.000

**41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	1.680.450.057	5.052.294.724

**42. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán**

**(i) Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần**

Sau khi kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết vào ngày 18 tháng 7 năm 2023 thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước cho các cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ phát hành dự kiến là 1:1 và số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 641.281.186 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Sau phát hành, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và vốn cổ phần của Tổng Công ty lần lượt là 1.282.562.372 cổ phiếu và 12.825.623.720.000 VND.

**(ii) Gia hạn khoản nợ cho vay cho một công ty con**

Sau khi kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết vào ngày 19 tháng 7 năm 2023 thông qua đề xuất gia hạn khoản nợ vay 138.000 triệu VND cho Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương – một công ty con, tối đa thêm 12 tháng. Khoản phải thu về cho vay từ công ty con này được ghi nhận là phải thu về cho vay ngắn hạn trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**43. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siang Bennett  
Tổng Giám đốc







**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Separate Interim Financial Statements  
for the six-month period ended 30 June 2023

## Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

### Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 13 February 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

### Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

### Board of Management

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director

### Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

### Legal representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

### Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street  
Ward 12, District 5  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

### Auditor

KPMG Limited  
Vietnam

## Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2023.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the separate interim financial statements set out on pages 5 to 63 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 30 June 2023, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Neo Gim Siang Bennett  
General Director

Ho Chi Minh City, 29 August 2023





KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

11/21/2023 12:11

## INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW REPORT

### To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have reviewed the accompanying separate interim financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”), which comprise the separate balance sheet as at 30 June 2023, the separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Management on 29 August 2023, as set out on pages 5 to 63.

### Management’s Responsibility

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



## Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation as at 30 June 2023, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

### KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Review Report No.: 23-01-00360-23-1



Pham Thi Hoang Anh  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 3434-2022-007-1  
*Deputy General Director*

Chang Hung Chun  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 0863-2023-007-1

Ho Chi Minh City, 29 August 2023



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate balance sheet as at 30 June 2023**

**Form B 01a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b>				
<b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>22,742,446,639,822</b>	<b>23,225,562,528,592</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>2,568,006,347,325</b>	<b>2,924,304,281,432</b>
Cash	111		129,006,347,325	181,904,281,432
Cash equivalents	112		2,439,000,000,000	2,742,400,000,000
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>17,242,450,000,000</b>	<b>18,127,450,000,000</b>
Held-to-maturity investments	123	9(a)	17,242,450,000,000	18,127,450,000,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>1,886,269,081,225</b>	<b>1,363,384,214,889</b>
Accounts receivable from customers	131	10	910,874,186,983	768,163,629,107
Prepayments to suppliers	132		6,247,982,346	32,496,219,822
Loans receivable – short-term	135	11	138,000,000,000	-
Other short-term receivables	136	12(a)	1,108,377,645,439	839,955,099,503
Allowance for doubtful debts	137	13(a)	(277,230,733,543)	(277,230,733,543)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>14(a)</b>	<b>862,729,454,371</b>	<b>614,003,265,077</b>
Inventories	141		885,378,548,113	638,862,258,889
Allowance for inventories	149		(22,649,093,742)	(24,858,993,812)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>182,991,756,901</b>	<b>196,420,767,194</b>
Short-term prepaid expenses	151	15(a)	167,384,072,771	120,103,413,490
Deductible value added tax	152		-	55,744,504,730
Taxes receivable from State Treasury	153	22(b)	15,607,684,130	20,572,848,974

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate balance sheet as at 30 June 2023 (continued)**

**Form B 01a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Long-term assets</b>				
<b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>5,369,746,234,936</b>	<b>5,393,976,928,997</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>339,805,844,543</b>	<b>389,741,219,423</b>
Loans receivable – long-term	215	11	-	50,000,000,000
Other long-term receivables	216	12(b)	347,805,844,543	347,741,219,423
Allowance for doubtful debts	219	13(b)	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>1,171,836,796,653</b>	<b>1,255,441,067,596</b>
Tangible fixed assets	221	16	329,781,697,345	407,699,420,104
<i>Cost</i>	222		3,612,134,357,157	3,664,673,326,794
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(3,282,352,659,812)	(3,256,973,906,690)
Intangible fixed assets	227	17	842,055,099,308	847,741,647,492
<i>Cost</i>	228		975,130,813,853	982,485,975,769
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(133,075,714,545)	(134,744,328,277)
<b>Investment properties</b>	<b>230</b>	<b>18</b>	<b>52,286,373,462</b>	<b>23,668,881,689</b>
<i>Cost</i>	231		112,364,600,461	45,862,629,046
<i>Accumulated depreciation</i>	232		(60,078,226,999)	(22,193,747,357)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>49,987,329,669</b>	<b>37,111,124,352</b>
Construction in progress	242	19	49,987,329,669	37,111,124,352
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>3,591,338,268,805</b>	<b>3,463,427,285,705</b>
Investments in subsidiaries	251	9(b)	3,039,072,394,329	2,877,202,995,029
Investments in associates and jointly controlled entities	252	9(b)	613,705,350,635	613,705,350,635
Equity investments in other entities	253	9(b)	569,372,362,407	569,372,362,407
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	9(b)	(630,811,838,566)	(596,853,422,366)
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>164,491,621,804</b>	<b>224,587,350,232</b>
Long-term prepaid expenses	261	15(b)	63,814,877,058	64,769,684,770
Deferred tax assets	262	20	82,904,416,806	146,905,104,810
Long-term tools, supplies and spare parts	263	14(b)	17,772,327,940	12,912,560,652
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>28,112,192,874,758</b>	<b>28,619,539,457,589</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate balance sheet as at 30 June 2023 (continued)**

**Form B 01a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6,913,722,138,784</b>	<b>8,372,592,055,264</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>6,830,055,309,811</b>	<b>8,286,932,318,237</b>
Accounts payable to suppliers	311	21	3,345,464,610,637	4,296,905,191,970
Advances from customers	312		14,283,555,842	10,348,280,028
Taxes payable to State Treasury	313	22(a)	668,066,823,337	437,196,214,759
Payables to employees	314		24,065,062,705	50,301,074,143
Accrued expenses	315	23	997,944,348,262	333,327,470,676
Other payables – short-term	319	24(a)	1,743,693,351,614	3,080,520,761,409
Bonus and welfare fund	322	25	36,537,557,414	78,333,325,252
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>83,666,828,973</b>	<b>85,659,737,027</b>
Other payables – long-term	337	24(b)	51,602,316,000	51,602,316,000
Provisions – long-term	342	26	32,064,512,973	34,057,421,027
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>21,198,470,735,974</b>	<b>20,246,947,402,325</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>21,198,470,735,974</b>	<b>20,246,947,402,325</b>
Share capital	411	28	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
Investment and development fund	418	29	760,819,802,040	760,819,802,040
Retained profits	421		14,024,839,073,934	13,073,315,740,285
- Retained profits brought forward	421a		12,111,902,150,311	8,586,457,881,240
- Retained profit for the current period/prior year	421b		1,912,936,923,623	4,486,857,859,045
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>28,112,192,874,758</b>	<b>28,619,539,457,589</b>
<b>(440 = 300 + 400)</b>				

29 August 2023

Prepared by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant

Approved by:




Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2023**

**Form B 02a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Revenue from sales of goods and provision of services</b>	<b>01</b>	<b>32</b>	<b>17,890,603,810,188</b>	<b>19,041,759,662,928</b>
<b>Revenue deductions</b>	<b>02</b>	<b>32</b>	<b>-</b>	<b>15,704,218,428</b>
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>17,890,603,810,188</b>	<b>19,026,055,444,500</b>
<b>Cost of goods sold and services provided</b>	<b>11</b>	<b>33</b>	<b>15,206,549,961,232</b>	<b>15,956,175,582,778</b>
<b>Gross profit (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2,684,053,848,956</b>	<b>3,069,879,861,722</b>
Financial income	21	34	1,532,947,974,773	1,368,766,229,869
Financial expenses	22	35	38,337,066,382	48,391,450,062
Selling expenses	25	36	1,756,755,952,189	1,492,097,728,884
General and administration expenses	26	37	186,437,769,366	143,697,232,448
<b>Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2,235,471,035,792</b>	<b>2,754,459,680,197</b>
Other income	31		559,246,176	410,686,694
Other expenses	32		12,185,303,494	4,289,362,948
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(11,626,057,318)</b>	<b>(3,878,676,254)</b>
<b>Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2,223,844,978,474</b>	<b>2,750,581,003,943</b>
<b>Income tax expense – current</b>	<b>51</b>	<b>39</b>	<b>219,070,366,847</b>	<b>330,718,207,042</b>
<b>Income tax expense – deferred</b>	<b>52</b>	<b>39</b>	<b>64,000,688,004</b>	<b>39,949,808,525</b>
<b>Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1,940,773,923,623</b>	<b>2,379,912,988,376</b>

29 August 2023

Prepared by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Jim Siang Bennett  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2023**  
**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>01</b>		<b>2,223,844,978,474</b>	<b>2,750,581,003,943</b>
<b>Adjustments for</b>				
Depreciation and amortisation	02		61,594,619,032	69,353,611,632
Allowances and provisions	03		34,262,469,756	35,705,682,962
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		426,797,615	683,912,858
Profits from investing activities	05		(1,504,827,384,682)	(1,349,088,116,224)
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>		<b>815,301,480,195</b>	<b>1,507,236,095,171</b>
Change in receivables	09		(67,413,505,969)	(334,597,908,518)
Change in inventories	10		(253,890,010,138)	(175,433,145,499)
Change in payables and other liabilities	11		(166,460,122,325)	134,414,074,739
Change in prepaid expenses	12		(46,325,851,569)	(68,936,035,173)
			<b>281,211,990,194</b>	<b>1,062,683,080,720</b>
Corporate income tax paid	15		(182,736,208,678)	(343,434,133,238)
Other payments for operating activities	17		(61,967,486,866)	(34,740,525,791)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>36,508,294,650</b>	<b>684,508,421,691</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2023**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(32,665,532,020)	(7,032,955,354)
Placements of term deposits at banks and loans granted	23		(7,971,000,000,000)	(9,156,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24		8,768,000,000,000	8,257,000,000,000
Payments for investments in subsidiaries	25		(161,869,399,300)	(39,990,000,000)
Receipts of interests, dividends and profits distribution	27		1,249,186,368,769	1,258,448,475,036
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>1,851,651,437,449</b>	<b>312,425,519,682</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
Payments of dividends	36		(2,244,322,793,000)	(2,244,474,966,475)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(2,244,322,793,000)</b>	<b>(2,244,474,966,475)</b>
<b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(356,163,060,901)</b>	<b>(1,247,541,025,102)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>		<b>2,924,304,281,432</b>	<b>2,611,792,885,629</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>		<b>(134,873,206)</b>	<b>(118,414,849)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>2,568,006,347,325</b>	<b>1,364,133,445,678</b>

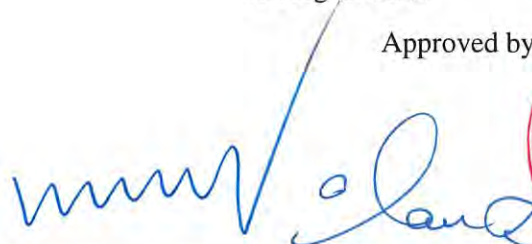
29 August 2023

Prepared by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate interim financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce and trade beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Company structure**

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

<b>Name</b>	<b>Principal activities</b>	<b>Address</b>
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

As at 30 June 2023, the Company had directly owned investments in 25 subsidiaries, 13 associates and jointly controlled entities (1/1/2023: 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities) as disclosed in Note 9(b).



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Additionally, the Company also had indirectly owned investments in 1 subsidiary and 5 associates (1/1/2023: 1 subsidiary and 5 associates), detailed as follows:

No.	Company name	Registered head office	Principal activities	30/6/2023		1/1/2023	
				% of equity owned	% of voting rights	% of equity owned	% of voting rights
<b>Indirect subsidiary through Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company</b>							
1	Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water and bottled purified water	70.55%	100%	51.00%	100%
<b>Associates</b>							
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	50A, Bui Thi Xuan Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	3E/5, Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
3	Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol and beverages	14.11%	20.00%	10.20%	20.00%
4	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	No. 8, Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Lot 22, Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	29.47%	34.92%	27.62%	34.92%

As at 30 June 2023, the Company had 783 employees (1/1/2023: 815 employees).



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## **2. Basis of preparation**

### **(a) Statement of compliance**

These separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated interim financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate interim financial statements should be read in conjunction with the consolidated interim financial statements.

### **(b) Basis of measurement**

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### **(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The separate interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2023.

### **(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate interim financial statements presentation purpose.

## **3. Significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

### **(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(c) Investments**

**(i) *Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(ii) *Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities***

For the purpose of these separate interim financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(iii) *Investments in equity instruments of other entities***

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- buildings and structures                      5 – 25 years
- machinery and equipment                    3 – 12 years
- motor vehicles                                    3 – 8 years
- office equipment                                 3 – 6 years



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(g) Intangible fixed assets**

**(i) Land use rights**

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

**(ii) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(h) Investment properties**

**(i) Cost**

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- land use rights 43 years
- buildings and structures 20 years

**(i) Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(j) Long-term prepaid expenses**

**(i) Returnable packaging**

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(ii) Tools and instruments**

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(k) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their costs.

**(l) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(m) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

**(n) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(o) Revenue and other income**

**(i) *Goods sold***

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) *Rental income***

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Interest income**

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(iv) Dividend income**

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(p) Operating lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

**(q) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(r) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

**(s) Comparative information**

Comparative information in these separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period separate interim financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these separate interim financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior period.





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

#### **4. Seasonality of operations**

The Company's principal business activities are:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

Management is of the opinion that these segments are not subject to significant seasonal fluctuations.

#### **5. Changes in accounting estimates**

In preparing these separate interim financial statements, the Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

There have been no significant changes in the accounting estimates compared to those made in the most recent separate annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

#### **6. Changes in the composition of the Company**

There were no significant changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023.

#### **7. Segment reporting**

##### **(a) Business segments**

The Company's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company and the Company's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the separate balance sheet as at 30 June 2023 and 1 January 2023 were mainly related to the Company's sales of beers activities. Note 32 and Note 33 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Geographical segments**

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export sales only accounted for an insignificant proportion of the Company's total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

**8. Cash and cash equivalents**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cash in banks	129,006,347,325	181,904,281,432
Cash equivalents	2,439,000,000,000	2,742,400,000,000
	2,568,006,347,325	2,924,304,281,432
	2,568,006,347,325	2,924,304,281,432

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rate ranging from 4.75% to 5.50% per annum (1/1/2023: 5.50% to 6.00% per annum).

**9. Investments**

**(a) Held-to-maturity investments – short-term**

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 4.75% to 9.20% per annum (1/1/2023: 4.00% to 9.20% per annum).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Long-term financial investments**

	30/6/2023			1/1/2023		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	3,039,072,394,329	(204,052,026,844)	2,835,020,367,485	2,877,202,995,029	(169,268,236,844)	2,707,934,758,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(326,534,811,722)	242,837,550,685	569,372,362,407	(327,360,185,522)	242,012,176,885
	<u>4,222,150,107,371</u>	<u>(630,811,838,566)</u>	<u>3,591,338,268,805</u>	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(596,853,422,366)</u>	<u>3,463,427,285,705</u>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(i) Investments in subsidiaries**

Company name	30/6/2023				1/1/2023			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	70.55%	262,244,332,509	491,846,380,000	-	51.00%	100,424,933,209	351,447,375,000	-
▪ Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	81,553,250,000	(154,614,150,000)	62.06%	236,167,400,000	108,386,900,000	(127,780,500,000)
▪ Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	754,829,850,000	-	66.56%	299,548,230,160	877,894,400,000	-
▪ Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	(*)	-	91.75%	208,414,271,535	(*)	-
▪ Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	39,952,540,650	-	51.24%	17,650,697,182	44,990,990,550	-
▪ Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	42,159,992,000	(34,164,876,844)	54.73%	76,324,868,844	39,401,432,000	(36,923,436,844)
▪ Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	298,977,000,000	(15,273,000,000)	68.78%	314,250,000,000	309,685,700,000	(4,564,300,000)
▪ Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	185,724,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	397,308,660,000	-
▪ Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	(*)	-	100%	700,000,000,000	(*)	-
▪ Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	37,422,345,046	(*)	-	90.00%	37,422,345,046	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	(*)	-	95.07%	37,369,732,632	(*)	-
▪ Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	(*)	-	94.45%	83,141,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	(*)	-	91.24%	54,546,288,176	(*)	-



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)

**Form B 09a – DN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) *Investments in subsidiaries (continued)*

Company name	30/6/2023				1/1/2023			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90.00%	36,541,448,653	(*)	-	90.00%	36,541,448,653	(*)	-
▪ Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	(*)	-	90.14%	55,799,775,209	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	(*)	-	90.68%	36,362,195,948	(*)	-
▪ Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,265,364,767	(*)	-	90.00%	36,265,364,767	(*)	-
▪ Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,798,955,472	(*)	-	90.00%	36,798,955,472	(*)	-
▪ Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100%	59,365,663,690	(*)	-	100%	59,365,663,690	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	(*)	-	90.45%	36,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	(*)	-	100%	120,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	(*)	-	76.81%	55,174,824,506	(*)	-
▪ Saigon Beer Company Limited	100%	60,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Group Company Limited	100%	40,000,000,000	(*)	-	100%	40,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	(*)	-	52.91%	105,825,000,000	(*)	-
		<u>3,039,072,394,329</u>		<u>(204,052,026,844)</u>		<u>2,877,202,995,029</u>		<u>(169,268,236,844)</u>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of investments in subsidiaries during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
Additions during the period	161,869,399,300	39,990,000,000
Closing balance	3,039,072,394,329	2,877,202,995,029



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**(ii) Investments in associates and jointly controlled entities**

Company name	30/6/2023				1/1/2023			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26,000,000,000	(*)	-	26.00%	26,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	37,635,896,250	-	27.03%	33,787,500,000	56,763,000,000	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	375,077,157,000	-	32.22%	103,174,711,495	427,491,785,350	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	30,000,000,000	(*)	-	20.00%	30,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)
▪ Me Linh Point Limited	25.00%	43,111,007,200	(*)	-	25.00%	43,111,007,200	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	113,224,326,586	(*)	-	30.00%	113,224,326,586	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	86,338,395,824	(*)	-	30.00%	86,338,395,824	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	26,212,239,000	(*)	-	35.00%	26,212,239,000	(*)	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Investments in associates and jointly controlled entities (continued)**

Company name	30/6/2023				1/1/2023			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	45.00%	31,632,170,530	(*)	-	45.00%	31,632,170,530	(*)	-
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20,000,000,000	(*)	-	20.00%	20,000,000,000	(*)	-
		<u>613,705,350,635</u>		<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>		<u>(100,225,000,000)</u>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Equity investments in other entities**

Company name	30/6/2023			1/1/2023		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	(*)	-	46,000,000,000	(*)	-
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	24,130,045,800	(27,345,094,200)	51,475,140,000	23,304,672,000	(28,170,468,000)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	8,204,070,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	6,695,850,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	(*)	-	19,690,000,000	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	(*)	-	126,429,237,491	(*)	-
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>		<u>(326,534,811,722)</u>	<u>569,372,362,407</u>		<u>(327,360,185,522)</u>

(\*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate interim financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

The fair values of long-term financial investments as at 30 June 2023 and 1 January 2023 were determined by reference to the quoted prices.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iv) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments**

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	596,853,422,366	562,660,735,568
Allowance made during the period	37,542,350,000	35,459,259,398
Allowance reversed during the period	(3,583,933,800)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	630,811,838,566	598,119,994,966
	<hr/>	<hr/>

**10. Accounts receivable from customers**

**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sai Gon Beer Trading Company Limited	708,149,312,385	602,734,555,214
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	43,920,956,764	81,621,820,149
Other customers	158,803,917,834	83,807,253,744
	<hr/>	<hr/>
	910,874,186,983	768,163,629,107
	<hr/>	<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	708,149,312,385	602,734,555,214
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	18,800,009,345	4,477,245,443
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	11,594,582,870	3,894,605,523
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	11,313,051,299	5,277,517,281
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	6,034,909,182	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	5,927,597,666	1,098,358,251
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	4,731,161,903	1,358,824,382
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	1,541,790,578	371,693,124
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	1,193,657,142	-
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	6,144,810	-
Saigon Beer Group Company Limited	-	1,012,460
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	43,920,956,764	81,621,820,149
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	35,552,674,217	47,639,641,422
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	28,674,483,727	396,148,320
Sai Gon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	3,124,348,876	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	3,068,163,088	401,315,472
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	2,155,494,898	12,771,245,801
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	2,059,932,832	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	1,174,623,349	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Loans receivable**

	Year of maturity	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Subsidiary</i>			
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	2023	138,000,000,000	50,000,000,000
<i>In which:</i>			
Loans receivable – short-term		138,000,000,000	-
Loans receivable – long-term		-	50,000,000,000

Loans to a subsidiary are unsecured and earned interest rates ranging from 8.8% to 9.2% per annum (1/1/2023: 8.8% per annum). The interests of these loans are receivable on the maturity date or early repayment date (if any) of respective loan agreements, whichever is earlier.

**12. Other receivables**

**(a) Other short-term receivables**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income from bank deposits and loans granted	579,398,786,457	412,194,945,767
Dividends receivable	230,625,593,004	142,189,107,007
Other short-term receivables	21,122,532,435	8,340,313,186
	1,108,377,645,439	839,955,099,503



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Other short-term receivables from related parties***

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>The intermediate parent company</b>		
BeerCo Limited	53,944,000	-
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	112,475,397,340	84,437,306,138
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	93,133,473,353	-
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	21,861,124,334	-
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	6,203,397,262	361,643,836
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	3,533,432,970	1,774,687,133
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	1,258,540,076	304,651,818
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	1,120,870,330	-
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	859,015,688	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	848,057,239	-
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	574,852,365	12,380,000,000
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	562,067,153	23,115,109
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	515,577,244	556,395,128
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	261,052,547	35,259,128
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	197,665,244	84,419,772
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	737,228,210	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	713,828,268	704,864,851
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	503,326,063	1,232,504,912
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	287,476,134	1,500,000,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	241,504,464	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	125,139,003	-
Sai Gon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	112,572,510	1,000,910,851
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,307,937	62,404,936
Me Linh Point Limited	-	40,476,923,301
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	6,807,822

**(b) Other long-term receivables**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	11,732,342,325	11,667,717,205
Others	8,000,000,000	8,000,000,000
	<b>347,805,844,543</b>	<b>347,741,219,423</b>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**13. Allowance for doubtful debts**

**(a) Short-term**

	Overdue days	30/6/2023			Overdue days	1/1/2023		
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Other short-term receivables	Over 3 years	277,230,733,543	(277,230,733,543)	-	Over 3 years	277,230,733,543	(277,230,733,543)	-

**(b) Long-term**

	Overdue days	30/6/2023			Overdue days	1/1/2023		
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Other long-term receivables	Over 3 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-	Over 3 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Inventories**

**(a) Inventories**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	441,157,897,719	-	275,406,441,045	-
Raw materials	304,502,342,151	(1,015,095,670)	216,366,423,789	(2,186,390,359)
Tools and supplies	27,925,417,610	(21,633,998,072)	28,988,591,962	(22,518,588,331)
Work in progress	76,034,784,349	-	73,009,588,351	-
Finished goods	31,733,189,475	-	35,355,877,838	(154,015,122)
Merchandise inventories	4,024,916,809	-	9,735,335,904	-
	<u>885,378,548,113</u>	<u>(22,649,093,742)</u>	<u>638,862,258,889</u>	<u>(24,858,993,812)</u>

Included in inventories at as 30 June 2023 was VND22,649 million (1/1/2023: VND24,859 million) of obsolete or slow-moving inventories.

Movements of allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Opening balance	24,858,993,812	27,757,103,007
Allowance made during the period	1,840,339,374	1,941,528,905
Allowance reversed during the period	(2,774,920,296)	(4,643,720,052)
Allowance utilised during the period	(1,275,319,148)	(907,723,707)
Closing balance	<u>22,649,093,742</u>	<u>24,147,188,153</u>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Long-term tools, supplies and spare parts**

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Cost VND</b>	<b>Allowance VND</b>	<b>Cost VND</b>	<b>Allowance VND</b>
Long-term tools, supplies and spare parts	52,188,356,748	(34,416,028,808)	46,089,954,982	(33,177,394,330)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
Opening balance	33,177,394,330	28,892,222,952
Allowance made during the period	4,154,276,437	5,445,639,167
Allowance reversed during the period	(2,915,641,959)	(2,497,024,456)
Closing balance	34,416,028,808	31,840,837,663

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**15. Prepaid expenses**

**(a) Short-term prepaid expenses**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Advertising expenses	160,150,457,601	111,656,439,768
Others	7,233,615,170	8,446,973,722
	167,384,072,771	120,103,413,490

**(b) Long-term prepaid expenses**

	<b>Land use rights awaiting transfer (*)</b>	<b>Returnable packaging</b>	<b>Tools and instruments and others</b>	<b>Total</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	51,602,316,000	7,156,435,850	6,010,932,920	64,769,684,770
Additions	-	-	3,505,086,964	3,505,086,964
Amortisation for the period	-	(2,296,718,540)	(2,163,176,136)	(4,459,894,676)
	51,602,316,000	4,859,717,310	7,352,843,748	63,814,877,058

(\*) Land use rights awaiting transfer represented the value of land tax payable to the State (Note 24(b)).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**16. Tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures VND</b>	<b>Machinery and equipment VND</b>	<b>Motor vehicles VND</b>	<b>Office equipment VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>					
Opening balance	583,608,993,524	2,902,068,412,792	54,864,941,105	124,130,979,373	3,664,673,326,794
Additions	-	1,444,670,000	-	1,841,890,000	3,286,560,000
Transfer to investment properties	(55,825,529,637)	-	-	-	(55,825,529,637)
Closing balance	527,783,463,887	2,903,513,082,792	54,864,941,105	125,972,869,373	3,612,134,357,157
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	469,243,766,274	2,627,436,749,029	52,407,244,503	107,886,146,884	3,256,973,906,690
Charge for the period	7,146,727,494	43,281,494,523	868,147,899	4,146,814,102	55,443,184,018
Transfer to investment properties	(30,064,430,896)	-	-	-	(30,064,430,896)
Closing balance	446,326,062,872	2,670,718,243,552	53,275,392,402	112,032,960,986	3,282,352,659,812
<b>Net book value</b>					
Opening balance	114,365,227,250	274,631,663,763	2,457,696,602	16,244,832,489	407,699,420,104
Closing balance	81,457,401,015	232,794,839,240	1,589,548,703	13,939,908,387	329,781,697,345



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as at 30 June 2023 were assets costing VND2,381,301 million (1/1/2023: VND2,384,281 million) which were fully depreciated but still in active use.

The historical cost of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 30 June 2023 was VND97,964 million (1/1/2023: VND67,841 million).

The historical cost of tangible fixed assets that the Company leased to its subsidiaries and associates to earn rental income as at 30 June 2023 was VND25,368 million (1/1/2023: VND140,444 million).

**17. Intangible fixed assets**

	<b>Land use rights (*) VND</b>	<b>Software VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	917,286,855,722	65,199,120,047	982,485,975,769
Transfer from construction in progress	-	3,321,279,862	3,321,279,862
Transfer to investment properties	(10,676,441,778)	-	(10,676,441,778)
Closing balance	906,610,413,944	68,520,399,909	975,130,813,853
<b>Accumulated amortisation</b>			
Opening balance	70,266,582,525	64,477,745,752	134,744,328,277
Charge for the period	2,063,265,425	718,220,396	2,781,485,821
Transfer to investment properties	(4,450,099,553)	-	(4,450,099,553)
Closing balance	67,879,748,397	65,195,966,148	133,075,714,545
<b>Net book value</b>			
Opening balance	847,020,273,197	721,374,295	847,741,647,492
Closing balance	838,730,665,547	3,324,433,761	842,055,099,308

Included in intangible fixed assets as at 30 June 2023 were assets costing VND63,246 million (1/1/2023: VND62,869 million) which were fully amortised but still in active use.

- (\*) Land use rights as at 30 June 2023 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in “Intangible fixed assets” with a corresponding payable to State Treasury in “Other short-term payables” account (Note 24(a)).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate interim financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the reporting date. During the period, the Company has also recognised land rental and land tax expenses to the separate statement of income with an amount of VND17,704 million (six-month period ended 30 June 2022: VND14,973 million) following the tax payment notices from local tax authorities.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**18. Investment properties**

	<b>Land use rights VND</b>	<b>Buildings and structures VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Transfer from tangible fixed assets and intangible fixed assets	10,676,441,778	55,825,529,637	66,501,971,415
Closing balance	22,749,382,633	89,615,217,828	112,364,600,461
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance	4,845,294,820	17,348,452,537	22,193,747,357
Charge for the period	181,976,699	3,187,972,494	3,369,949,193
Transfer from tangible fixed assets and intangible fixed assets	4,450,099,553	30,064,430,896	34,514,530,449
Closing balance	9,477,371,072	50,600,855,927	60,078,226,999
<b>Net book value</b>			
Opening balance	7,227,646,035	16,441,235,654	23,668,881,689
Closing balance	13,272,011,561	39,014,361,901	52,286,373,462

The fair value of investment properties held to earn rental has not been determined as the Company has not performed a valuation.

**19. Construction in progress**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
Opening balance	37,111,124,352	24,342,956,863
Additions during the period	16,197,485,179	5,943,005,511
Transfer to tangible fixed assets	-	(720,597,273)
Transfer to intangible fixed assets	(3,321,279,862)	(400,000,000)
Closing balance	49,987,329,669	29,165,365,101



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Deferred tax assets**

	<b>Tax rate</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	56,094,967,953	56,253,667,686
▪ Accrued expenses and provisions	20%	13,796,424,344	77,444,159,496
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	11,413,024,509	11,607,277,628
▪ Allowance for doubtful debts	20%	1,600,000,000	1,600,000,000
Total deferred tax assets		82,904,416,806	146,905,104,810

**21. Accounts payable to suppliers**

**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	<b>Cost/Amount within repayment capacity</b>	
	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Crown Beverage Cans Saigon Limited	395,011,461,927	303,175,947,048
Other suppliers	2,950,453,148,710	3,993,729,244,922
		3,345,464,610,637
		4,296,905,191,970

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Subsidiaries</b>		
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	211,291,813,365	310,051,842,890
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	187,275,237,222	200,776,112,245
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	133,449,719,069	185,935,028,924
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	113,240,704,727	211,866,322,042
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	98,030,082,817	186,447,191,586
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	95,489,688,655	148,316,753,869
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	92,033,719,942	172,842,047,158
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	87,384,434,448	88,010,247,270
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	84,713,976,466	139,523,835,261
Saigon Beer Group Company Limited	62,466,381,794	51,873,128,494
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	53,009,900,777	21,718,359,181
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	52,483,970,486	144,610,327,298
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	43,154,970,007	22,630,382,287
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	42,897,846,824	7,436,774,160
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	31,853,737,025	48,538,805,854
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	29,613,756,480	30,174,325,686
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	19,872,455,295	18,091,890,776
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	16,768,855,238	10,793,118,600
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	8,510,426,395	4,910,620,091
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	8,432,985,139	2,382,608,569
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	8,324,518,840	3,480,010,820
Sai Gon Beer Trading Company Limited	7,971,603,621	6,776,081,852
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	7,773,531,700	3,745,637,635
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	29,704,001	277,457,510





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**22. Taxes payable to/receivable from State Treasury**

**(a) Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2023 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	30/6/2023 VND
Special sales tax	254,986,652,542	1,396,145,138,251	(1,411,014,436,922)	-	240,117,353,871
Corporate income tax	171,489,458,867	219,070,366,847	(182,736,208,678)	-	207,823,617,036
Value added tax	-	2,385,173,771,377	(126,588,853,336)	(2,046,666,059,586)	211,918,858,455
Personal income tax	7,771,674,497	39,623,526,006	(41,966,208,764)	-	5,428,991,739
Import-export tax	-	3,815,235,337	(3,815,235,337)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	17,839,530,006	(12,874,365,169)	(4,965,164,844)	1,581,049,808
Natural resource taxes	4,520,320	26,628,560	(25,588,640)	-	5,560,240
Other taxes	1,362,858,718	43,590,296,931	(43,761,763,461)	-	1,191,392,188
	437,196,214,759	4,105,284,493,315	(1,822,782,660,307)	(2,051,631,224,430)	668,066,823,337

**(b) Taxes receivable from State Treasury**

	1/1/2023 VND	Net-off VND	30/6/2023 VND
Land leases	20,572,848,974	(4,965,164,844)	15,607,684,130

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**23. Accrued expenses**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Advertising and promotion expenses	962,129,657,445	307,407,525,370
Others	35,814,690,817	25,919,945,306
	<hr/>	<hr/>
	997,944,348,262	333,327,470,676
	<hr/>	<hr/>

**24. Other payables**

**(a) Other payables – short-term**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dividends payable	970,272,590,325	2,252,673,604,325
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	4,741,181,625	42,236,388,197
Other payables	33,299,706,964	50,230,896,187
	<hr/>	<hr/>
	1,743,693,351,614	3,080,520,761,409
	<hr/>	<hr/>

(\*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 17).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Other payables – short-term to related parties***

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>The ultimate parent company</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	919,739,493	485,483,412
<b>The intermediate parent company</b>		
BeerCo Limited	5,224,869,332	2,789,159,001
<b>The parent company</b>		
Vietnam Beverage Company Limited	515,463,880,500	1,202,749,054,500
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	4,741,181,625	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	2,548,633,504	10,279,084,712
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	12,932,851	351,742,038
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	-	8,988,336,717
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	2,364,524,162
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	1,866,949,618
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	-	460,392,674
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	1,765,382,715
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	38,444,134	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	1,155,902,625
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	1,126,841,511
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	173,579,908
<b>Other related parties</b>		
Chang Beer Co., Ltd.	1,082,366,141	-
Chang International Co., Ltd.	663,396,063	242,690,389



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Other payables – long-term**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Land tax payable to the State (Note 15(b))	51,602,316,000	51,602,316,000

**25. Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	78,333,325,252	73,853,288,713
Appropriation during the period (Note 27)	18,687,000,000	38,088,165,612
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 27)	(508,189,026)	-
Utilisation during the period	(59,974,578,812)	(33,608,129,073)
Closing balance	36,537,557,414	78,333,325,252

**26. Provisions – long-term**

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	34,057,421,027	39,797,956,698
Provision utilised during the period	(1,992,908,054)	(1,132,396,718)
Closing balance	32,064,512,973	38,665,559,980

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**27. Changes in owners' equity**

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
<b>Balance as at 1 January 2022</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,792,863,811,240	18,966,495,473,280
Net profit for the period	-	-	2,379,912,988,376	2,379,912,988,376
Dividends (Note 30)	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	(38,088,165,612)	(38,088,165,612)
Appropriation to social activities fund	-	-	(17,355,400,002)	(17,355,400,002)
<b>Balance as at 30 June 2022</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	13,155,411,455,002	20,329,043,117,042
Net profit for the period	-	-	2,179,743,836,281	2,179,743,836,281
Dividends	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to social activities fund	-	-	(17,355,399,998)	(17,355,399,998)
<b>Balance as at 1 January 2023</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	13,073,315,740,285	20,246,947,402,325
Net profit for the period	-	-	1,940,773,923,623	1,940,773,923,623
Dividends (Note 30)	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	(18,687,000,000)	(18,687,000,000)
Adjustments to 2022 bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	508,189,026	508,189,026
Appropriation to social activities fund	-	-	(9,150,000,000)	(9,150,000,000)
<b>Balance as at 30 June 2023</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	14,024,839,073,934	21,198,470,735,974

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## 28. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	<b>30/6/2023 and 1/1/2023</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND</b>
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movement in share capital during the six-month periods ended 30 June 2023 and 30 June 2022.

## 29. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

There was no movement in investment and development fund during the period.

## 30. Dividends

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 10 May 2023 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) from retained profits of previous years (six-month period ended 30 June 2022: VND961,922 million, equivalent to VND1,500 per share).



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**31. Off balance sheet items**

**(a) Leases**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Within one year	52,706,912,686	40,268,440,762
From two to five years	70,350,364,151	69,707,213,204
More than five years	46,333,299,343	47,473,365,572
	<hr/>	<hr/>
	169,390,576,180	157,449,019,538
	<hr/>	<hr/>

**(b) Assets, materials and goods held for other parties**

	<b>Unit</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
Tools and spare parts	piece	19	461
Plastic crates	piece	-	80,019
Chemicals	litre	-	10,625
Pallet	piece	-	4,878
		<hr/>	<hr/>

**(c) Foreign currencies**

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>
USD	128,029	2,996,516,638	172,933	4,048,352,868
EUR	854	21,548,128	231	5,710,551
AUD	828	12,760,204	838	13,204,025
		<hr/>		<hr/>
		3,030,824,970		4,067,267,444
		<hr/>		<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Capital expenditure commitments**

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the separate balance sheet:

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Approved and contracted	39,714,559,506	10,497,724,044

**32. Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>
Total revenue		
▪ Sales of merchandise goods	12,302,073,703,959	13,210,237,198,756
▪ Sales of raw materials	3,549,635,680,533	3,779,796,335,664
▪ Sales of finished goods	2,004,703,500,324	2,024,927,113,072
▪ Others	34,190,925,372	26,799,015,436
	<u>17,890,603,810,188</u>	<u>19,041,759,662,928</u>
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	-	15,704,218,428
Net revenue	<u>17,890,603,810,188</u>	<u>19,026,055,444,500</u>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**33. Cost of goods sold and services provided**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cost of merchandise goods sold	10,418,470,272,591	11,028,937,187,920
Cost of raw materials sold	3,560,363,377,141	3,764,786,009,487
Cost of finished goods sold	1,221,227,664,829	1,158,136,412,445
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	304,053,556	246,423,564
Others	6,184,593,115	4,069,549,362
	<b>15,206,549,961,232</b>	<b>15,956,175,582,778</b>

**34. Financial income**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dividends and profits distribution income	869,205,102,503	933,800,043,663
Interest income from term deposits at banks and loans granted	635,622,282,179	415,288,072,561
Realised foreign exchange gains	28,120,590,091	19,678,113,645
	<b>1,532,947,974,773</b>	<b>1,368,766,229,869</b>

**35. Financial expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	33,958,416,200	35,459,259,398
Realised foreign exchange losses	3,951,852,567	12,248,277,806
Unrealised foreign exchange losses	426,797,615	683,912,858
	<b>38,337,066,382</b>	<b>48,391,450,062</b>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**36. Selling expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Advertising and promotion expenses	1,712,538,381,543	1,453,754,242,963
Staff costs	29,858,839,608	29,200,986,735
Others	14,358,731,038	9,142,499,186
	<hr/>	<hr/>
	1,756,755,952,189	1,492,097,728,884
	<hr/>	<hr/>

**37. General and administration expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Staff costs	103,985,180,599	85,408,020,323
Rental expenses	27,130,593,355	18,717,519,233
Depreciation and amortisation	6,753,100,477	5,654,438,154
Others	48,568,894,935	33,917,254,738
	<hr/>	<hr/>
	186,437,769,366	143,697,232,448
	<hr/>	<hr/>

**38. Production and business costs by elements**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Raw material costs included in production costs	1,053,071,136,474	952,351,516,275
Labour and staff costs	178,036,515,730	183,755,691,787
Depreciation and amortisation	61,594,619,032	69,353,611,632
Outside services	1,852,520,930,839	1,574,193,260,466
Other expenses	27,069,816,842	21,095,094,408
	<hr/>	<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**39. Corporate income tax**

**(a) Recognised in the separate statement of income**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Current tax expense</b>		
Current period	217,470,662,732	330,718,207,042
Under provision in prior period	1,599,704,115	-
	<hr/>	<hr/>
	219,070,366,847	330,718,207,042
<b>Deferred tax expense</b>		
Origination and reversal of temporary differences	64,000,688,004	39,949,808,525
	<hr/>	<hr/>
Income tax expense	283,071,054,851	370,668,015,567
	<hr/>	<hr/>

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Accounting profit before tax	2,223,844,978,474	2,750,581,003,943
	<hr/>	<hr/>
Tax at the Company's tax rate	444,768,995,695	550,116,200,789
Tax exempt income	(173,841,020,501)	(186,760,008,733)
Non-deductible expenses	16,091,704,161	10,947,319,965
Realisation of previously unrecognised deferred tax assets	(5,548,328,619)	(3,635,496,454)
Under provision in prior period	1,599,704,115	-
	<hr/>	<hr/>
	283,071,054,851	370,668,015,567
	<hr/>	<hr/>

**(c) Applicable tax rates**

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay income tax at the rate of 20% of taxable profits.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**40. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	<b>Six-month period ended</b>
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>The ultimate parent company</i>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	704,818,946	452,988,919
<i>The intermediate parent company</i>		
<b>BeerCo Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	9,612,774,832	6,361,624,646
Other transactions	53,944,000	-
<i>The parent company</i>		
<b>Vietnam Beverage Company Limited</b>		
Dividends paid	515,463,880,500	515,463,880,500
<i>Subsidiaries</i>		
<b>Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company</b>		
Purchases of packaging materials	114,617,063,400	106,649,260,600
<b>Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	89,824,003,029	82,269,067,896
Purchases of merchandise goods	222,174,880,730	218,738,943,200
Provision of services	188,752,800	188,752,800
Dividends received	768,525,000	1,537,050,000
Other transactions	6,450,000	51,215,064
<b>Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation</b>		
Sales of raw materials	174,754,888,208	193,767,787,498
Purchases of merchandise goods	519,034,502,820	557,464,919,900
Dividends received	9,380,000,000	18,760,000,000
Other transactions	16,168,215	415,247,018
<b>Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	39,237,362,901	23,142,635,290
Purchases of merchandise goods	147,186,370,676	111,744,816,410
<b>Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	607,601,874,710	580,060,429,621
Purchases of merchandise goods	1,732,575,882,570	1,547,925,403,644
Dividends received	44,925,000,000	44,925,000,000
Other transactions	64,631,967	256,606,800



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	234,642,636,661	273,708,935,622
Purchases of merchandise goods	706,836,008,533	888,050,328,660
Dividends received	9,285,000,000	-
Other transactions	74,478,021	74,149,845
<b>Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	39,703,271,090	32,782,834,262
Purchases of merchandise goods	187,055,430,700	173,070,623,670
Dividends received	10,229,750,000	11,092,500,000
Purchases shares from other shareholders	164,415,500,000	-
<b>Chuong Duong Beverages Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	27,688,500	190,228,500
Purchases of merchandise goods	396,688,173	1,583,514,852
Loans granted	88,000,000,000	-
Interest received	5,841,753,426	-
<b>Binh Tay Liquor Joint Stock Company</b>		
Purchases of merchandise goods	677,598,000	567,955,200
<b>Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	63,671,600,484	62,019,242,887
Promotion goods expenses	3,261,138,925	3,558,965,081
Sales of raw materials	64,110,513	-
Purchases of merchandise goods	12,225,760	14,191,940
Dividends received	59,339,679,444	26,654,352,419
Other transactions	417,404,544	1,684,466,017
<b>Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	32,405,285,980	38,193,227,258
Promotion goods expenses	2,703,828,160	2,328,785,135
Purchases of merchandise goods	5,607,360	22,091,000
Dividends received	32,791,684,334	24,974,468,974
Other transactions	92,173,240	780,689,600
<b>Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	95,024,837,901	85,427,860,453
Promotion goods expenses	3,820,762,715	4,235,350,225
Sales of raw materials	34,704,600	70,755,000
Purchases of merchandise goods	781,378,490	1,146,205,760
Dividends received	94,432,386,255	77,549,065,667
Other transactions	102,314,690	2,017,713,696

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	102,315,750,896	96,185,226,122
Promotion goods expenses	8,248,754,245	3,608,227,910
Purchases of merchandise goods	171,433,860	-
Other transactions	357,778,346	779,422,820
<b>Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	54,026,756,775	51,414,575,414
Promotion goods expenses	6,074,529,445	2,776,322,417
Sales of raw materials	-	30,549,803
Purchases of merchandise goods	-	27,112,960
Other transactions	63,263,000	226,808,091
<b>Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	93,902,760,241	75,135,147,983
Promotion goods expenses	7,276,290,670	2,637,095,420
Provision of services	429,068,000	514,440,000
Purchases of merchandise goods	12,678,640	9,082,200
Other transactions	935,699,182	830,086,351
<b>Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	142,162,658,549	85,879,548,435
Promotion goods expenses	15,598,170,225	4,034,355,019
Sales of raw materials	-	2,249,985
Purchases of merchandise goods	189,674,920	9,082,200
Dividends received	-	100,905,726,254
Other transactions	134,422,080	1,537,899,900
<b>Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	156,032,819,937	108,862,348,889
Promotion goods expenses	7,032,894,935	4,182,779,351
Sales of raw materials	5,586,191	-
Other transactions	15,320,000	1,301,893,000
<b>Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	80,743,969,212	66,764,328,802
Promotion goods expenses	3,919,859,900	3,063,464,082
Other transactions	52,719,140	780,064,960
<b>Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	188,669,456,691	152,830,075,339
Promotion goods expenses	5,915,308,025	5,083,949,632
Sales of raw materials	4,200,000	7,936,470
Purchases of merchandise goods	4,441,420,900	3,819,402,900
Dividends received	93,133,473,353	-
Other transactions	2,428,273,221	799,830,870



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited</b>		
Sales of raw materials	223,256,799,835	220,954,645,672
Provision of services	777,057,894	777,057,894
Purchases of merchandise goods	589,611,107,270	637,190,851,360
Profits distribution	20,466,409,118	38,491,501,969
Other transactions	124,382,187	99,302,394
<b>Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company</b>		
Sales of raw materials	249,907,161,958	221,247,328,085
Purchases of merchandise goods	706,747,147,090	585,128,829,890
Other transactions	214,255,455	129,191,952
<b>Sa Be Co Mechanical Co., Ltd.</b>		
Purchases of maintenance services	20,601,963,300	19,253,887,285
Purchases of merchandise goods	9,085,570,944	6,164,163,660
Profits distribution	536,248,186	1,146,362,114
Other transactions	62,951,708	64,210,501
<b>Sai Gon Beer Trading Company Limited</b>		
Sales of merchandise and finished goods (exclusive of special sales tax)	14,223,681,923,202	15,169,182,559,709
Provision of services	14,610,484,301	5,673,036,000
Purchases of merchandise goods	14,635,630,800	5,172,102,720
Purchases of services	11,532,384,000	-
Transportation fees	800,709,381	679,588,085
Pallets rental fees	4,020,118,145	2,709,191,790
Bottles replacement fees	1,208,937,657	3,003,263,145
Profits distribution	474,507,433,813	502,130,841,683
<b>Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	373,944,681,478	405,371,410,878
Provision of services	-	23,058,000
Purchases of merchandise goods	1,064,960,441,182	1,136,753,316,170
Dividends received	-	10,582,500,000
Other transactions	-	679,337,398
<b>Saigon Beer Company Limited</b>		
Capital contribution	50,000,000	-
<b>Saigon Beer Group Company Limited</b>		
Support for selling expenses	86,102,896,044	-
Promotion goods expenses	425,225,900	-
Sales of raw materials	41,178,755	-
Capital contribution	-	39,990,000,000



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
<b>Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	112,737,399,183	119,494,068,987
Purchases of merchandise goods	343,719,454,520	300,772,537,070
Purchase of others	-	30,857,574
<b>Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	150,177,215,401	189,815,855,194
Purchases of merchandise goods	432,731,761,810	543,893,578,090
<b>Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	170,636,577,783	233,027,669,831
Purchases of merchandise goods	525,197,553,649	756,768,168,890
Dividends received	9,617,363,000	9,617,363,000
Other transactions	-	137,113,197
<b>Sai Gon - Phu Tho Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	42,833,127,128	82,027,956,063
Purchases of merchandise goods	203,998,315,520	239,809,027,010
Dividends received	-	5,068,125,000
<b>Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	161,985,649,711	200,788,914,539
Sales of merchandise goods	-	29,673,000
Provision of services	-	1,600,858,098
Purchases of merchandise goods	434,089,602,300	556,817,467,610
Dividends received	3,000,000,000	4,500,000,000
Other transactions	-	1,132,920
<b>Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	166,941,889,878	185,851,784,367
Purchases of merchandise goods	467,348,023,000	588,672,057,250
Dividends received	1,000,000,000	2,000,000,000
<b>Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	313,932,100,373	285,128,545,271
Purchases of merchandise goods	845,452,492,320	848,055,898,870
Dividends received	7,186,150,000	7,186,150,000
<b>Crown Beverage Cans Saigon Limited</b>		
Purchases of packaging materials	1,021,878,803,564	1,283,859,020,182
Other transactions	3,209,834,287	544,797,796
<b>San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited</b>		
Purchases of packaging materials	37,873,771,000	48,933,086,000
Dividends received	-	7,344,805,800



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Me Linh Point Limited</b>		
Purchases of services	2,464,240,000	1,950,789,000
Dividends received	-	36,452,730,783
<b>Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	101,289,841,619	140,043,658,804
Purchases of merchandise goods	302,363,879,400	377,428,101,760
Purchases of others	-	22,934,652
Dividends received	1,440,750,000	2,881,500,000
<b>Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	21,091,869,932	33,975,558,506
Purchases of merchandise goods	137,297,858,750	168,674,255,600
<b>Other related parties</b>		
<b>TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd</b>		
Purchases of packaging materials	680,153,049,865	583,564,682,085
Other transactions	173,910,751	-
<b>MM Mega Market (Vietnam) Company Limited</b>		
Purchases of merchandise goods	483,810,313	592,711,691
Advertising and promotion expenses	522,370,580	-
<b>Chang International Co., Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Company	420,705,674	2,809,912,782
<b>Chang Beer Co., Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Company	1,082,366,141	2,971,383,258
<b>S.A.S. CTAMAD Company Limited</b>		
Provision of services	5,909,092	45,549,000
<b>Thipchalothorn Co., Ltd.</b>		
Sales of merchandise goods	165,386,812	320,922,000
<b>Board of Directors</b>		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	312,000,000	364,000,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	312,000,000	532,000,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	312,000,000	364,000,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	312,000,000	364,000,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	312,000,000	364,000,000
Ms. Ngo Minh Chau – Member	312,000,000	364,000,000



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Board of Management</b>		
Salary and bonus	11,559,845,142	14,112,568,274
<b>Audit Committee</b>		
Remuneration	612,000,000	546,000,000

---

**41. Non-cash investing activities**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Purchases of fixed assets not yet paid	1,680,450,057	5,052,294,724

---

**42. Post balance sheet events**

**(i) *Shares issuance to existing shareholders to increase share capital***

Subsequent to the interim financial period-end, the Resolution of the Board of Directors of the Company on 18 July 2023 approved to implement the share issuance plan to increase share capital from the retained profits of previous years for the Company’s existing shareholders. The expected issuance ratio is 1:1 and expected number of shares issued are 641,281,186, with par value of VND10,000/share. After the issuance, the Company’s number of ordinary shares in circulation and share capital are 1,282,562,372 shares and VND12,825,623,720,000, respectively.

**(ii) *Extension of maturity of loans granted to a subsidiary***

Subsequent to the interim financial period-end, the Resolution of the Board of Directors of the Company on 19 July 2023 approved to extend the maturity of VND138,000 million loans to Chuong Duong Beverages Joint Stock Company – a subsidiary, for a maximum of 12 months. The loans receivable from this subsidiary were classified as loans receivable – short-term in these separate interim financial statements.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**43. Comparative information**

The comparative information as at 1 January 2023 were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate annual financial statements as at and for the year ended 31 December 2022. The comparative information for the six-month period ended 30 June 2022 were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate interim financial statements as at and for the six-month period ended 30 June 2022.

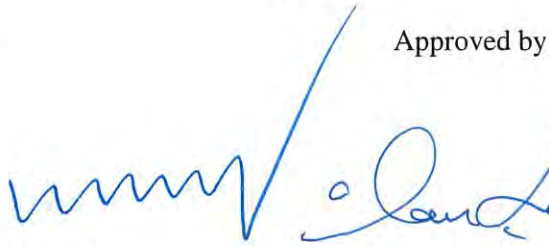
29 August 2023

Prepared by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Koo Liang Kwee  
Deputy General Director

Neo Gim Siong Bennett  
General Director

